**LỜI MỞ ĐẦU**

Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 10, ngày 17 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022. Luật gồm có 16 chương, 171 Điều. Bộ luật mới đã có nhiều nội dung sửa đổi quan trọng so với Luật Bảo vệ môi trường năm 2018 và 2014.

Nhằm tuyên truyền, phổ biến những quy định của Luật Bảo vệ môi trường đến cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân trên địa bàn tỉnh, nâng cao nhận thức pháp luật, hạn chế vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai biên soạn tài liệu “Hỏi - Đáp Luật Bảo vệ môi trường”./.

Sở Tư pháp trân trọng giới thiệu!

**1. Câu hỏi: Luật Bảo vệ môi trường điều chỉnh những nội dung nào?**

**Đáp:**

Điều 1 Luật Bảo vệ môi trường quy định về phạm vi điều chỉnh của Luật bao gồm: Hoạt động bảo vệ môi trường; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân trong hoạt động bảo vệ môi trường.

**2. Câu hỏi: Môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường được hiểu như thế nào?**

**Đáp:**

Khoản 1 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường quy định:

Môi trường bao gồm các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, kinh tế, xã hội, sự tồn tại, phát triển của con người, sinh vật và tự nhiên.

**3. Câu hỏi: Hoạt động bảo vệ môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường được hiểu như thế nào?**

**Đáp:**

Khoản 2 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường quy định:

Hoạt động bảo vệ môi trường là hoạt động phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, cải thiện chất lượng môi trường; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu.

**4. Câu hỏi: Ô nhiễm môi trường là gì?**

**Đáp:**

Khoản 12 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường quy định:

Ô nhiễm môi trường là sự biến đổi tính chất vật lý, hóa học, sinh học của thành phần môi trường không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật môi trường, tiêu chuẩn môi trường gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người, sinh vật và tự nhiên.

**5. Câu hỏi: Các hành vi nào bị nghiêm cấm trong hoạt động bảo vệ môi trường?**

**Đáp:**

Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường quy định các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động bảo vệ môi trường bao gồm:

1. Vận chuyển, chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn, chất thải nguy hại không đúng quy trình kỹ thuật, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Xả nước thải, xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường ra môi trường.

3. Phát tán, thải ra môi trường chất độc hại, vi rút độc hại có khả năng lây nhiễm cho con người, động vật, vi sinh vật chưa được kiểm định, xác súc vật chết do dịch bệnh và tác nhân độc hại khác đối với sức khỏe con người, sinh vật và tự nhiên.

4. Gây tiếng ồn, độ rung vượt mức cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường; xả thải khói, bụi, khí có mùi độc hại vào không khí.

5. Thực hiện dự án đầu tư hoặc xả thải khi chưa đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh chất thải từ nước ngoài dưới mọi hình thức.

7. Nhập khẩu trái phép phương tiện, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng để phá dỡ, tái chế.

8. Không thực hiện công trình, biện pháp, hoạt động phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

9. Che giấu hành vi gây ô nhiễm môi trường, cản trở, làm sai lệch, thông tin, gian dối trong hoạt động bảo vệ môi trường dẫn đến hậu quả xấu đối với môi trường.

10. Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gây nguy hại cho sức khỏe con người, sinh vật và tự nhiên; sản xuất, sử dụng nguyên liệu, vật liệu xây dựng chứa yếu tố độc hại vượt mức cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

11. Sản xuất, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất và tiêu thụ chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của điều ước quốc tế về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

12. Phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên.

13. Phá hoại, xâm chiếm công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường.

14. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm trái quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**6. Câu hỏi: Di sản thiên nhiên bao gồm những gì?**

**Đáp:**

Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường quy định di sản thiên nhiên bao gồm:

1. Vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan được xác lập theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản; danh lam thắng cảnh được công nhận là di sản văn hóa được xác lập theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

2. Di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận.

3. Di sản thiên nhiên khác được xác lập, công nhận theo quy định của Luật này.

**7. Câu hỏi: Nội dung bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên bao gồm những gì?**

**Đáp:**

Điều 21 Luật Bảo vệ môi trường quy định nội dung bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên gồm:

1. Điều tra, đánh giá, quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên.

2. Bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên là một nội dung của Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh.

3. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ di sản thiên nhiên. Tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân tham gia quản lý, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên được hưởng quyền lợi từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo quy định của pháp luật.

**8. Câu hỏi: Tiêu chí nào về môi trường để phân loại dự án đầu tư?**

**Đáp:**

Khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường quy định tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư bao gồm:

1. Quy mô, công suất, loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

2. Diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển; quy mô khai thác tài nguyên thiên nhiên;

3. Yếu tố nhạy cảm về môi trường gồm: khu dân cư tập trung; nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, thủy sản; các loại rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; di sản văn hóa vật thể, di sản thiên nhiên khác; đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên; vùng đất ngập nước quan trọng; yêu cầu di dân, tái định cư và yếu tố nhạy cảm khác về môi trường.

**9. Câu hỏi: Dự án nào có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao?**

**Đáp:**

Khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường quy định Dự án đầu tư nhóm I là dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao, bao gồm:

1. Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất lớn; dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; dự án có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

2. Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất lớn nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

3. Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển với quy mô lớn hoặc với quy mô trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

4. Dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước với quy mô, công suất lớn hoặc với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

5. Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất quy mô trung bình trở lên nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

6. Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư với quy mô lớn.

**10. Câu hỏi: Đối tượng nào phải có giấy phép môi trường?**

**Đáp:**

Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường quy định nhưng đối tượng phải có giấy phép môi trường bao gồm:

1. Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức.

2. Dự án đần tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày 01/01/2022 có tiêu chí về môi trường như đối tượng quy định tại khoản 1 nêu trên.

3. Đối tượng quy định tại khoản 1 nêu trên thuộc trường hợp dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công được miễn giấy phép môi trường.

**11. Câu hỏi: Yêu cầu về bảo vệ môi trường để cấp Giấy phép bao gồm những nội dung nào?**

**Đáp:**

Khoản 3 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường quy định yêu cầu về bảo vệ môi trường để cấp giấy phép bao gồm:

1. Có công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu; trường hợp xả nước thải vào công trình thủy lợi phải có các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi.

2. Có biện pháp, hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ, vận chuyển, trung chuyển, sơ chế, xử lý đáp ứng yêu cầu quy trình kỹ thuật và quản lý đối với dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

3. Có kho, bãi lưu giữ phế liệu đáp ứng quy định; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất đối với dự án đầu tư, cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

4. Có kế hoạch quản lý và giám sát môi trường, kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, quan trắc môi trường.

5. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; cải tạo, phục hồi môi trường; bồi hoàn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật.

6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường (nếu có).

**12. Câu hỏi: Giấy phép bảo vệ môi trường có thời hạn trong bao lâu?**

**Đáp:**

Khoản 4 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường quy định về thời hạn của giấy phép bảo vệ môi trường như sau:

1. 07 năm đối với dự án đầu tư nhóm I.

2. 07 năm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I.

3. 10 năm đối với đối tượng không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 nêu trên.

4. Thời hạn của giấy phép môi trường có thể ngắn hơn thời hạn quy định tại các khoản 1, 2, 3 nêu trên theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

**13. Câu hỏi: Giấy phép môi trường là căn cứ để thực hiện hoạt động nào?**

**Đáp:**

Khoản 4 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường quy định Giấy phép môi trường là căn cứ để thực hiện hoạt động sau:

1. Thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

2. Thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở.

**14. Câu hỏi: Giấy phép môi trường bị thu hồi trong các trường hợp nào?**

**Đáp:**

Khoản 5 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường quy định Giấy phép môi trường bị thu hồi trong các trường hợp sau:

1. Giấy phép cấp không đúng thẩm quyền.

2.Giấy phép có nội dung trái quy định của pháp luật.

**15. Câu hỏi: Quyền, nghĩa vụ của chủ dự án đần tư, cơ sở được cấp giấy phép môi trường được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường quy định:

1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở được cấp giấy phép môi trường có quyền sau đây:

a) Được thực hiện các nội dung cấp phép môi trường quy định trong giấy phép môi trường.

b) Đề nghị cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường.

c) Quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Chủ dự án đầu tư, cơ sở được cấp giấy phép môi trường có nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

b) Nộp phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.

c) Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định.

d) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

đ) Công khai giấy phép môi trường, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

e) Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

g) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**16. Câu hỏi: Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp có trách nhiệm như thế nào đối với bảo vệ môi trường cụm công nghiệp?**

**Đáp:**

Khoản 3 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường quy định, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp có trách nhiệm sau đây:

1. Cụm công nghiệp phải có hạ tầng bảo vệ môi trường theo quy định .

2. Đầu tư xây dựng và quản lý, vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường cụm công nghiệp theo quy định.

3. Không tiếp nhận thêm hoặc nâng công suất dự án đầu tư có phát sinh nước thải trong cụm công nghiệp khi chưa có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung.

4. Thu gom, đấu nối nước thải của các cơ sở trong cụm công nghiệp vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung.

5. Yêu cầu cơ sở đang xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa phải chấm dứt việc xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày 01/01/2022.

6. Bố trí ít nhất một nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhiệm.

7. Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tổ chức thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường; phối hợp kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở trong cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

8. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện cam kết về bảo vệ môi trường đối với chủ dự án đầu tư, cơ sở khi đăng ký đầu tư vào cụm công nghiệp.

9. Phát hiện kịp thời vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân và kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

10. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp phù hợp với yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

11. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường của cụm công nghiệp gửi cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, cơ quan cấp giấy phép môi trường và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật.

12. Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

**17. Câu hỏi: Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng thuộc những trường hợp nào thì phải có khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư?**

**Đáp:**

Khoản 2 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường quy định cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng thuộc những trường hợp sau đây phải có khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư:

1. Có chất dễ cháy, dễ nổ.

2. Có chất phóng xạ, chất thải phóng xạ hoặc thiết bị bức xạ.

3. Có chất độc hại đối với người và sinh vật.

4. Có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người.

5. Có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước.

**18. Câu hỏi: Hạ tầng bảo vệ môi trường của làng nghề bao gồm những thành phần nào?**

**Đáp:**

Khoản 1 Điều 56 Luật Bảo vệ môi trường quy định hạ tầng bảo vệ môi trường của làng nghề bao gồm:

1. Có hệ thống thu gom nước thải, nước mưa bảo đảm nhu cầu tiêu thoát nước của làng nghề.

2. Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung (nếu có) bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3. Có điểm tập kết chất thải rắn đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường; khu xử lý chất thải rắn (nếu có) bảo đảm quy định về quản lý chất thải rắn hoặc có phương án vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý chất thải rắn nằm ngoài địa bàn.

**19. Câu hỏi: Những yêu cầu chung về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường là gì?**

**Đáp:**

Khoản 1 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường quy định những yêu cầu chung về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường như sau:

1. Chất thải phải được quản lý trong toàn bộ quá trình phát sinh, giảm thiểu, phân loại, thu gom, lưu giữ, trung chuyển, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý, tiêu hủy.

2. Chủ nguồn thải chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường có trách nhiệm tái sử dụng, tái chế, xử lý và thu hồi năng lượng từ chất thải hoặc chuyển giao cho cơ sở có chức năng, giấy phép môi trường phù hợp để xử lý.

3. Chủ nguồn thải chất thải công nghiệp phải kiểm soát có trách nhiệm phân định chất thải là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường thông qua hoạt động lấy, phân tích mẫu do cơ sở có chức năng, đủ năng lực thực hiện theo quy định của pháp luật. Chất thải công nghiệp sau khi phân định phải được quản lý theo quy định của pháp luật.

4. Chất thải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa được quản lý như sản phẩm, hàng hóa và được phép sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất.

5. Tổ chức, cá nhân vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý có trách nhiệm vận chuyển chất thải đến cơ sở có chức năng, giấy phép môi trường phù hợp hoặc chuyển giao cho tổ chức, cá nhân vận chuyển khác để vận chuyển đến cơ sở có chức năng, giấy phép môi trường phù hợp.

6. Việc quản lý chất thải phóng xạ được thực hiện theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử.

**20. Câu hỏi: Những yêu cầu chung về quản lý nước thải là gì?**

**Đáp:**

Khoản 2 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường quy định về những yêu cầu chung về quản lý nước thải như sau:

1. Nước thải phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

2. Nước thải được khuyến khích tái sử dụng khi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và mục đích sử dụng nước.

3. Nước thải có chứa thông số môi trường nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

4. Việc xả nước thải sau xử lý ra môi trường phải được quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận.

**21. Câu hỏi: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân được phân loại theo nguyên tắc nào?**

**Đáp:**

Khoản 1 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường quy định chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân được phân thành 03 loại sau:

1. Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế.

2. Chất thải thực phẩm.

3. Chất thải rắn sinh hoạt khác.

**22. Câu hỏi: Chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân ở đô thị sau khi phân loại phải chứa, đựng và chuyển giao như thế nào?**

**Đáp:**

Khoản 3 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường quy định chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân ở đô thị sau khi phân loại phải chứa, đựng và chuyển giao như sau:

1. Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

2. Chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác phải được chứa, đựng trong bao bì theo quy định và chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; chất thải thực phẩm có thể được sử dụng làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi.

**23. Câu hỏi: Chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn sau khi phân loại thì quản lý như thế nào?**

**Đáp:**

Khoản 4 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường quy định:

1. Khuyến khích tận dụng tối đa chất thải thực phẩm để làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi.

2. Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng; tái chế hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

3. Chất thải thực phẩm không thực hiện theo quy định tại khoản 1 nêu trên phải được chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

4. Chất thải rắn sinh hoạt khác phải được chứa, đựng trong bao bì theo quy định và chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

**24. Câu hỏi: Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân được tính toán theo căn cứ nào?**

**Đáp:**

Khoản 1 Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân được tính toán theo căn cứ sau đây:

1. Phù hợp với quy định của pháp luật về giá.

2. Dựa trên khối lượng hoặc thể tích chất thải đã được phân loại.

3. Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế, chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân đã được phân loại riêng thì không phải chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý.

**25. Câu hỏi: Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư hoặc cơ sở quản lý bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt là gì?**

**Đáp:**

Khoản 2 Điều 80 Luật Bảo vệ môi trường quy định trách nhiệm của chủ dự án đầu tư hoặc cơ sở quản lý bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt như sau:

1. Ngay sau khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt phải tiến hành cải tạo cảnh quan khu vực đồng thời có biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường.

2. Tổ chức quan trắc, theo dõi diễn biến môi trường tại bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt kể từ ngày kết thúc việc đóng bãi chôn lấp và báo cáo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh theo quy định.

3. Hoàn thành việc xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường, lập hồ sơ và bản giao mặt bằng cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi kết thúc hoạt động.

**26. Câu hỏi: Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại như thế nào?**

**Đáp:**

Khoản 1 Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường quy định chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại thành các nhóm sau đây:

1. Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất.

2. Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật được sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng.

3. Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý.

**27. Câu hỏi: Việc vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng yêu cầu gì?**

**Đáp:**

Khoản 5 Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường quy định việc vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng yêu cầu sau:

1. Chất thải phải được chứa, đụng trong các thiết bị, dụng cụ bảo đảm không rơi vãi, rò rỉ, phát tán ra môi trường trong quá trình vận chuyển, trừ trường hợp chất thải đặc thù có khối lượng lớn phải chứa, đựng trực tiếp bằng các thiết bị, thùng chứa của phương tiện vận chuyển.

2. Chất thải phải được vận chuyển theo loại sau khi đã được phân loại theo quy định.

3. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý phải có thiết bị định vị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, hoạt động theo tuyến đường và thời gian quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**28. Câu hỏi: Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ quan, tổ chức có phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý như thế nào?**

**Đáp:**

Khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường quy định cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ quan, tổ chức có phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường phải tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường hoặc chuyển giao cho các đối tượng sau đây:

1. Cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất, sản xuất vật liệu xây dựng hoặc san lấp mặt bằng được phép hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở sản xuất có chức năng đồng xử lý chất thải phù hợp.

3. Cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường có chức năng phù hợp.

4. Cơ sở vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đã có hợp đồng chuyển giao với đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 hoặc khoản 3 nêu trên.

**29. Câu hỏi: Trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

Khoản 3 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường quy định chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường có trách nhiệm sau đây:

1. Bảo đảm các hệ thống, phương tiện, thiết bị, lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường bao gồm sơ chế, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý và thu hồi năng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định.

2. Trường hợp có phát sinh chất thải nguy hại từ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường thì phải thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định.

3. Báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình phát sinh, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý đối với mỗi lần nhận chuyển giao; lập nhật ký vận hành các hệ thống, phương tiện, thiết bị xử lý bao gồm sơ chế, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường; sổ theo dõi số lượng các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ chất thải rắn công nghiệp thông thường (nếu có).

**30. Câu hỏi: Chủ nguồn thải chất thải nguy hại có trách nhiệm gì?**

**Đáp:**

Khoản 1 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường quy định chủ nguồn thải chất thải nguy hại có trách nhiệm sau đây:

1. Khai báo khối lượng, loại chất thải nguy hại trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường hoặc nội dung đăng ký môi trường.

2. Thực hiện phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ riêng và không để lẫn với chất thải không nguy hại, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường.

3. Tự tái sử dụng, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng theo quy định của pháp luật hoặc chuyển giao chất thải nguy hại cho cơ sở có giấy phép môi trường phù hợp để xử lý.

**31. Câu hỏi: Việc lưu giữ chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu nào?**

**Đáp:**

Khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường quy định việc lưu giữ chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Phải được lưu giữ riêng theo loại đã được phân loại.

2. Không để lẫn chất thải nguy hại với chất thải thông thường.

3. Không làm phát tán bụi, rò rỉ chất thải lỏng ra môi trường.

4. Chỉ được lưu giữ trong một khoảng thời gian nhất định theo quy định của pháp luật.

**32. Câu hỏi: Đối tượng nào được phép vận chuyển chất thải nguy hại?**

**Đáp:**

Khoản 4 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường quy định đối tượng được phép vận chuyển chất thải nguy hại bao gồm:

1. Chủ nguồn thải chất thải nguy hại có phương tiện, thiết bị phù hợp đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Cơ sở được cấp giấy phép môi trường có chức năng xử lý chất thải nguy hại phù hợp với loại chất thải cần vận chuyển.

**33. Câu hỏi: Cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu nào?**

**Đáp:**

Khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường quy định cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia hoặc quy hoạch có nội dung về xử lý chất thải nguy hại, trừ trường hợp cơ sở đồng xử lý chất thải nguy hại.

2. Bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định.

3. Công nghệ xử lý chất thải nguy hại phải được thẩm định, có ý kiến theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; khuyến khích áp dụng công nghệ thân thiện môi trường, kỹ thuật hiện có tốt nhất, công nghệ xử lý kết hợp với thu hồi năng lượng.

3. Có giấy phép môi trường.

4. Có nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp.

5. Có quy trình vận hành an toàn công nghệ, phương tiện, thiết bị chuyên dụng phù hợp.

6. Có kế hoạch quản lý môi trường gồm nội dung kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải; an toàn lao động, vệ sinh lao động; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; đào tạo, tập huấn định kỳ hằng năm; chương trình giám sát môi trường; đánh giá hiệu quả xử lý chất thải nguy hại; phương án xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường sau khi kết thúc hoạt động.

7. Ký quỹ bảo vệ môi trường trong trường hợp có hoạt động chôn lấp chất thải.

**34. Câu hỏi:** **Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trách nhiệm gì?**

**Đáp:**

Điều 85 Luật Bảo vệ môi trường quy định chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trách nhiệm sau:

1. Đáp ứng đầy đủ yêu cầu của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

2. Thu gom, vận chuyển, tiếp nhận, xử lý số lượng, loại chất thải nguy hại theo đúng nội dung giấy phép môi trường được cấp.

3. Bảo đảm hệ thống, phương tiện, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định.

4. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại đối với chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động mà không có khả năng xử lý.

5. Đăng ký với cơ quan cấp phép môi trường theo thẩm quyền để được chấp thuận khi có nhu cầu liên kết vận chuyển chất thải nguy hại không có trong giấy phép môi trường của mình cho chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại khác có chức năng phù hợp theo quy định của Chính phủ.

6. Lập, sử dụng, lưu trữ và quản lý chứng từ chất thải nguy hại, báo cáo quản lý chất thải nguy hại và hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến công tác quản lý chất thải nguy hại theo quy định.

7. Công khai, cung cấp thông tin về loại, số lượng chất thải nguy hại thu gom, xử lý, phương pháp xử lý; thông tin về tên, địa chỉ chủ nguồn thải chất thải nguy hại được thu gom, xử lý và các thông tin về môi trường khác cần phải công khai, cung cấp thông tin.

**35. Câu hỏi: Nước thải đô thị, khu dân cư tập trung được quản lý như thế nào?**

**Đáp:**

Khoản 2 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường quy định:

1. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình phải được thu gom, đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải;

2. Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong đô thị phải được thu gom, xử lý sơ bộ trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị; nước thải sau khi xử lý sơ bộ phải đáp ứng quy định của khu đô thị, khu dân cư tập trung hoặc quy định của chính quyền địa phương;

3. Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong đô thị chưa có công trình xử lý nước thải tập trung phải được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

**36. Câu hỏi: Nước thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được quản lý như thế nào?**

**Đáp:**

Khoản 3 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường quy định nước thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được quản lý như sau:

1. Nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được thu gom và xử lý sơ bộ trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải công nghiệp theo yêu cầu của chủ đầu tư xây dựng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp bảo đảm nước thải phải được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

2. Nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm ngoài khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp không kết nối được vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải phải được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

**37. Câu hỏi: Hệ thống xử lý nước thải phải bảo đảm các yêu cầu gì?**

**Đáp:**

Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường quy định hệ thống xử lý nước thải phải bảo đảm các yêu cầu sau:

1. Công nghệ phù hợp với loại hình, đặc tính nước thải cần xử lý.

2. Công suất hệ thống xử lý nước phải phù hợp với lượng nước thải phát sinh tối đa.

3. Xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

4. Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

5. Có kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sợ cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải; điểm xả thải phải có tọa độ, biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

**38. Câu hỏi:** **Vấn đề quản lý và kiểm soát bụi, khí thải được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

Điều 88 Luật Bảo vệ môi trường quy địnhvề quản lý và kiểm soát bụi, khí thải như sau:

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát tán bụi, khí thải phải kiểm soát và xử lý bụi, khí thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Bụi có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.

2. Phương tiện giao thông, máy móc, thiết bị, công trình xây dựng phát tán bụi, khí thải phải có bộ phận lọc, giảm thiểu khí thải, thiết bị che chắn hoặc biện pháp khác để giảm thiểu bụi bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

**39. Câu hỏi: Việc quản lý và kiểm soát tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ, mùi khó chịu được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

Điều 89 Luật Bảo vệ môi trường quy định:

1. Tổ chức, cá nhân gây tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ phải kiểm soát, xử lý bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường và bức xạ.

2. Tổ chức, cá nhân trong khu dân cư gây tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ, mùi khó chịu phải thực hiện biện pháp giảm thiểu, không làm tác động xấu đến cộng đồng dân cư.

3. Tổ chức, cá nhân quản lý tuyến đường có mật độ phương tiện tham gia giao thông cao gây tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ phải có biện pháp giảm thiểu, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

4. Cấm sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, kinh doanh và sử dụng pháo nổ. Việc sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, kinh doanh và sử dụng pháo hoa.

**40. Câu hỏi: Thế nào là thích ứng với biến đổi khí hậu và thích ứng với biến đổi khí hậu gồm những nội dung gì?**

**Đáp:**

Điều 90 Luật Bảo vệ môi trường quy định:

1. Thích ứng với biến đổi khí hậu là các hoạt động nhằm tăng cường khả năng chống chịu của hệ thống tự nhiên và xã hội, giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và tận dụng cơ hội do biến đổi khí hậu mang lại.

2. Nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu bao gồm:

a) Đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu đối với các lĩnh vực, khu vực và cộng đồng dân cư trên cơ sở kịch bản biến đổi khí hậu và dự báo phát triển kinh tế - xã hội.

b) Triển khai hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng và dựa vào hệ sinh thái; ứng phó với nước biển dâng và ngập lụt đô thị.

c) Xây dựng, triển khai hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu.

**41. Câu hỏi:** **Các khí nhà kính bao gồm những loại khí nào và nội dung giảm nhẹ phát thải khí nhà kính như thế nào?**

**Đáp:**

Điều 91 Luật Bảo vệ môi trường quy định:

1. Các khí nhà kính chính là carbon dioxide (CO2), methane (CH4) và nitrous oxide (N2O). Các khí có hàm lượng thấp nhưng có tiềm năng cao gây hiệu ứng nhà kính là hydrofluorocarbons (HFCS), perfluorocarbons (PFCS), sulphur hexafluoride (SF6) và nitrogen, trifluoride (NF3).

2. Nội dung giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bao gồm:

a) Tổ chức thực hiện hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và hấp thụ khí nhà kính theo lộ trình, phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện của đất nước và cam kết quốc tế.

b) Kiểm kê khí nhà kính và đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia, cấp ngành, lĩnh vực và cấp cơ sở có liên quan.

c) Kiểm tra việc tuân thủ quy định về kiểm kê khí nhà kính, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, việc thực hiện cơ chế, phương thức hợp tác về giảm nhẹ phạt thải khí nhà kính.

d) Xây dựng và triển khai cơ chế, phương thức hợp tác về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

đ) Tổ chức và phát triển thị trường các-bon trong nước.

**42. Câu hỏi:** **Bảo vệ tầng ô-dôn là gì và nội dung bảo vệ tầng ô-dôn như thế nào?**

**Đáp:**

Điều 92 Luật Bảo vệ môi trường quy định:

1. Bảo vệ tầng ô-dôn là hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm ngăn ngừa sự suy giảm tầng ô-dôn, hạn chế tác động có hại của bức xạ cực tím từ Mặt Trời.

2. Nội dung bảo vệ tầng ô-dôn bao gồm:

a) Quản lý hoạt động sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ và loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

b) Thực hiện việc thu gom, tái chế, tái sử dụng hoặc tiêu hủy các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát thuộc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên về bảo vệ tầng ô-dôn trong thiết bị có các chất này khi không còn sử dụng.

c) Phát triển và ứng dụng công nghệ, thiết bị sử dụng các chất không làm suy giảm tầng ô-dôn, chất thân thiện khí hậu.

**43.  Các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên nào được chi trả****dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên?**

**Đáp:**

Khoản 2 Điều 138 Luật Bảo vệ môi trường quy định các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên được chi trả bao gồm:

1. Dịch vụ môi trường rừng của hệ sinh thái rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

2. Dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước phục vụ mục đích kinh doanh du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản.

3. Dịch vụ hệ sinh thái biển phục vụ mục đích kinh doanh du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản.

4. Dịch vụ hệ sinh thái núi đá, hang động và công viên địa chất phục vụ mục đích kinh doanh du lịch, giải trí.

5. Dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên phục vụ mục đích hấp thụ và lưu trữ các-bon, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

**44. Tổ chức, cá nhân phải trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên khi có những hoạt động nào?**

**Đáp:**

Khoản 4 Điều 138 Luật Bảo vệ môi trường quy định tổ chức, cá nhân phải trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên khi có hoạt động sau đây:

1. Khai thác, sử dụng mặt nước, mặt biển của hệ sinh thái cho nuôi trồng thủy sản, dịch vụ giải trí dưới nước.

2. Khai thác, sử dụng cảnh quan của hệ sinh thái cho dịch vụ du lịch, giải trí.

3. Sản xuất, kinh doanh có phát thải khí nhà kính phải sử dụng dịch vụ hấp thụ và lưu trữ các-bon của hệ sinh thái để thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

**45. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ nào về bảo vệ môi trường được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

Khoản 1 Điều 141 Luật Bảo vệ môi trường quy định chính sách ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường được quy định như sau:

1. Nhà nước thực hiện ưu đãi, hỗ trợ về đất đai, vốn; miễn, giảm thuế, phí đối với hoạt động bảo vệ môi trường; trợ giá, trợ cước vận chuyển đối với sản phẩm thân thiện môi trường và các ưu đãi, hỗ trợ khác đối với hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ tương ứng đối với các hoạt động đó.

3. Trường hợp hoạt động bảo vệ môi trường cùng được ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo văn bản có quy định mức ưu đãi, hỗ trợ cao hơn.

4. Mức độ và phạm vi ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường được điều chỉnh bảo đảm phù hợp với chính sách về bảo vệ môi trường từng thời kỳ.

**46. Quyền và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư trong bảo vệ môi trường được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

Điều 159 Luật Bảo vệ môi trường quy định:

1. Đại diện cộng đồng dân cư trên địa bàn chịu tác động môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có quyền yêu cầu chủ dự án đầu tư, cơ sở cung cấp thông tin về bảo vệ môi trường thông qua đối thoại trực tiếp hoặc bằng văn bản; tổ chức tìm hiểu thực tế về công tác bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; thu thập, cung cấp thông tin cho cơ quan có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về thông tin cung cấp.

2. Đại diện cộng đồng dân cư trên địa bàn chịu tác động môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có liên quan cung cấp kết quả thanh tra, kiểm tra, xử lý đối với dự án đầu tư, cơ sở đó, trừ trường hợp các thông tin này thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Đại diện cộng đồng dân cư có quyền tham gia đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; thực hiện biện pháp để bảo vệ quyền và lợi ích của cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật

4. Chủ dự án đầu tư, cơ sở phải thực hiện yêu cầu của đại diện cộng đồng dân cư phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường các cấp có trách nhiệm xây dựng hệ thống trực tuyến tiếp nhận, xử lý, trả lời phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường.

**47. Hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường bị xử lý như thế nào?**

**Đáp:**

Điều 161 Luật Bảo vệ môi trường quy định:

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường, gây thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức và cá nhân phải có trách nhiệm khắc phục ô nhiễm, phục hồi môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức, nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây phiền hà, nhũng nhiễu cho tổ chức, cá nhân, bao che cho tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc thiếu trách nhiệm để xảy ra ô nhiễm, sự cố môi trường thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật./.